

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

## **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11 - 28

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã soát xét toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ : 6.690.000.000 (Sáu tỷ sáu trăm chín mươi triệu đồng).

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

Điện thoại : + 84 (28) 3891 4063

Fax : + 84 (28) 3712 9480

Mã số thuế : 0 3 0 1 3 9 9 6 8 4 - 1

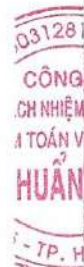
### 3. Ngành nghề hoạt động

#### Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè);
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý.

#### Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư;
- Đo đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính);
- Lập dự toán công trình;
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng;
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.





## CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Báo cáo của Hội đồng Thành viên (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 9. Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021.

TM. Hội đồng Thành viên



ĐẶNG NGỌC ÁNH

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Số: 2276/21/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 7 năm 2021 (từ trang 07 đến trang 28), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Tại Thuyết minh VI.1 và VI.3, Doanh thu và giá vốn hoạt động công ích của kỳ này lần lượt là 16.758.771.451 đồng, 11.543.453.108 đồng với lãi gộp là 5.215.318.343 đồng, là doanh thu và giá vốn của hoạt động 5 tháng đầu năm 2021. Doanh thu và giá vốn của tháng 6 năm 2021 chưa được Công ty ghi nhận hay tạm ước tính, do chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Tương ứng, Doanh thu và giá vốn hoạt động công ích của kỳ trước lần lượt là 16.259.056.226 đồng, 11.673.773.804 đồng với lãi gộp là 4.585.282.422 đồng chưa bao gồm doanh thu và giá vốn của tháng 6 năm 2020. Với các tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể xác định đúng đắn khoản tiền nói trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



**Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

31281  
CÔNG  
NHIỆM H  
JÁN VÀ  
JÁN V  
TP. HỒ

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>32.507.480.243</b>	<b>68.482.956.354</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>7.672.558.641</b>	<b>18.255.932.468</b>
111	1. Tiền		7.672.558.641	18.255.932.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.069.495.113</b>	<b>34.569.452.348</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	15.650.987.588	33.467.238.294
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		356.096.000	541.337.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3a	1.062.411.525	560.876.606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>7.765.426.489</b>	<b>15.657.571.538</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.4	7.765.426.489	15.657.571.538
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>18.084.879.689</b>	<b>12.596.029.943</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.666.448.200</b>	<b>6.483.244.769</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.3b	9.666.448.200	6.483.244.769
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>7.674.286.943</b>	<b>5.305.414.653</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	7.674.286.943	5.305.414.653
222	- Nguyên giá		36.810.885.340	33.854.521.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.136.598.397)	(28.549.107.051)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>29.957.405</b>	<b>29.957.405</b>
231	- Nguyên giá		29.957.405	29.957.405
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>714.187.141</b>	<b>777.413.116</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	714.187.141	777.413.116
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>50.592.359.932</b>	<b>81.078.986.297</b>





**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>31.492.350.607</b>	<b>63.606.498.576</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>24.771.704.412</b>	<b>58.552.945.299</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	17.952.131.330	36.533.235.268
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		401.047.058	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	1.085.722.781	1.910.247.951
314	4. Phải trả người lao động	V.9	657.021.000	8.790.377.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.10a	1.189.323.143	1.179.968.355
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11a	2.842.808.000	6.285.616.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.12	643.651.100	3.853.500.100
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.720.646.195</b>	<b>5.053.553.277</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.10b	142.800.000	142.800.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11b	4.914.599.000	3.314.079.000
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.13	1.663.247.195	1.596.674.277
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.100.009.325</b>	<b>17.472.487.721</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.14	<b>19.064.783.378</b>	<b>17.437.261.774</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961	6.690.002.961
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.690.002.961	6.690.002.961
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.374.780.417	10.747.258.813
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		10.747.258.813	5.955.521.073
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		1.627.521.604	4.791.737.740
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>35.225.947</b>	<b>35.225.947</b>
431	1. Nguồn kinh phí		5.268.542	5.268.542
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405	29.957.405
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>50.592.359.932</b>	<b>81.078.986.297</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



HOÀNG NGỌC HIỀN

LÊ THỊ KIM XUÂN

VÕ MINH QUANG





**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Anh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.034.402.005	1.497.005.756
	2. Điều chỉnh các khoản		903.915.187	2.163.407.683
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.5	587.491.346	1.748.942.826
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	316.423.841	414.464.857
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.938.317.192	3.660.413.439
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.316.753.804	20.407.280.255
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.892.145.049	(1.531.187.467)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(27.200.871.778)	(10.435.655.535)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		63.225.975	(27.027.270)
13	- Tiền lãi vay đã trả	VI.5	(316.423.841)	(414.464.857)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.8	(268.019.592)	(750.118.786)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.209.849.000)	(2.793.893.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.784.722.191)	8.115.345.879
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.5	(2.956.363.636)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.956.363.636)	-
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.11	5.276.400.000	200.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.11	(7.118.688.000)	(5.142.808.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.842.288.000)	(4.942.808.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(10.583.373.827)	3.172.537.879
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.255.932.468	284.117.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	7.672.558.641	3.456.655.863

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

HOÀNG NGỌC HIỀN

LÊ THỊ KIM XUÂN



VŨ MINH QUANG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi là “Công ty”).

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ích và xây lắp.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

###### **Hoạt động công ích:**

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè);
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý.

###### **Hoạt động kinh doanh khác:**

- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư;
- Đo đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính);
- Lập dự toán công trình;
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng;
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động xây lắp chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể vượt 12 tháng.

## 5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 107 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 127 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.



- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.



▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

**6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

312812  
ÔNG T  
NHIỆM H  
XÁN VÀ C  
JÁN W  
P. HỒ



## 8. Chi phí lương

Công ty tạm tính quỹ tiền lương, thưởng và thù lao theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

## 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

## 10. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.



**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

*Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Anh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Đã xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu hoạt động xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản điều chỉnh giảm do cơ quan Nhà nước quyết toán giảm giá trị các công trình xây dựng và đơn giá thu gom rác... của những năm trước.

### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

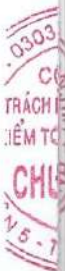
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
  - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

12817  
CÔNG TY  
CHIỂM H  
ÁN VÀ  
IÁN V  
P. HỒ



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	110.912.206	231.958.512
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.561.646.435	18.023.973.956
<b>Cộng</b>	<b>7.672.558.641</b>	<b>18.255.932.468</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>15.650.987.588</b>	<b>33.467.238.294</b>
- Ban QLDT XDCT huyện Hóc Môn	5.675.913.925	19.060.751.966
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. HCM	3.447.613.646	5.352.862.248
- Các khách hàng khác	6.527.460.017	9.053.624.080
<b>Cộng</b>	<b>15.650.987.588</b>	<b>33.467.238.294</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

#### 3.a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.062.411.525</b>	-	<b>560.876.606</b>	-
- Hồ Thanh Sơn - tạm ứng	600.000.000	-	63.472.400	-
- Phải thu về cổ phần hoá (*)	258.021.818	-	258.021.818	-
- Phải thu hộ tiền cho thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	163.636.365	-	163.636.365	-
- Các khoản khác	40.753.342	-	75.746.023	-
<b>Cộng</b>	<b>1.062.411.525</b>	-	<b>560.876.606</b>	-

(\*) Chủ yếu là thù lao của tổ giúp việc về cổ phần hóa.

#### 3.b Phải thu dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### 4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	7.765.426.489	-	15.657.571.538	-
<b>Cộng</b>	<b>7.765.426.489</b>	<b>-</b>	<b>15.657.571.538</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các công trình:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư hệ thống thoát nước tuyến Tam Đông 7	914.939.961	589.510.416
- Nâng cấp rạch Rõng Lu	860.265.681	1.884.137.195
- Các công trình khác	5.990.220.847	13.183.923.927
<b>Cộng</b>	<b>7.765.426.489</b>	<b>15.657.571.538</b>

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	31.800.800.119	108.957.362	33.854.521.704
Tăng trong kỳ	-	-	2.956.363.636	-	2.956.363.636
Tăng do mua mới	-	-	2.956.363.636	-	2.956.363.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>1.858.664.223</b>	<b>86.100.000</b>	<b>34.757.163.755</b>	<b>108.957.362</b>	<b>36.810.885.340</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.141.160.668	86.100.000	25.351.709.209	108.957.362	23.978.836.330
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	1.762.997.052	86.100.000	26.591.052.637	108.957.362	28.549.107.051
Khấu hao trong kỳ	35.875.176	-	551.616.170	-	587.491.346
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.798.872.228</b>	<b>86.100.000</b>	<b>27.142.668.807</b>	<b>108.957.362</b>	<b>29.136.598.397</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	95.667.171	-	5.209.747.482	-	5.305.414.653
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.791.995</b>	<b>-</b>	<b>7.614.494.948</b>	<b>-</b>	<b>7.674.286.943</b>

(\*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 7.024.696.970 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.11).



#### 6. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

*Tình hình biến động:*

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	777.413.116	16.782.267
Tăng trong kỳ	141.982.728	48.649.546
Phân bổ trong kỳ	(205.208.703)	(21.622.276)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>714.187.141</b>	<b>43.809.537</b>

#### 7. Phải trả người bán ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản phải trả cho nhà cung cấp vật tư và các đội thi công thực hiện các công trình.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>17.952.131.330</b>	<b>36.533.235.268</b>
- Nguyễn Trí Lễ	3.745.648.802	4.227.373.802
- Lê Văn Cường	1.624.757.959	2.198.245.459
- Công ty TNHH ĐT TM XD Thịnh Tiến Phát	1.396.434.999	3.974.008.444
- Các nhà cung cấp khác	11.185.289.570	26.133.607.563
<b>Cộng</b>	<b>17.952.131.330</b>	<b>36.533.235.268</b>

Trong đó phải trả người bán quá hạn: 0 đồng.

#### 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.628.989.506	-	1.711.737.154	2.665.329.280	675.397.380	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	268.019.592	-	406.880.401	268.019.592	406.880.401	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.421.174	-	7.945.000	15.921.174	3.445.000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	1.817.679	-	2.000.000	3.817.679	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.910.247.951</b>	<b>-</b>	<b>2.128.562.555</b>	<b>2.953.087.725</b>	<b>1.085.722.781</b>	<b>-</b>

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%, riêng hoạt động chăm sóc cây xanh không chịu thuế.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.034.402.005	1.497.005.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.034.402.005	1.497.005.756
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	2.034.402.005	1.497.005.756
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>406.880.401</b>	<b>299.401.151</b>
Thuế TNDN bị truy thu của năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>406.880.401</b>	<b>299.401.151</b>

**9. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương trong kỳ còn phải chi.

**10. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

**10.a Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	<b>1.189.323.143</b>	<b>1.179.968.355</b>
- Phòng Tài chính huyện Hóc Môn (Số phải nộp ngân sách Thành phố)	1.147.323.143	1.135.546.361
- Các đối tượng khác	42.000.000	44.421.994
<b>Cộng</b>	<b>1.189.323.143</b>	<b>1.179.968.355</b>

**10.b Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ thuê mặt bằng công sản.



## 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

### 11.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.842.808.000	2.842.808.000	6.285.616.000	6.285.616.000
Bà Trần Thị Kim Chi <sup>(1)</sup>	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	842.808.000	842.808.000	2.285.616.000	2.285.616.000
<b>Cộng</b>	<b>2.842.808.000</b>	<b>2.842.808.000</b>	<b>6.285.616.000</b>	<b>6.285.616.000</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản vay của Bà Trần Thị Kim Chi theo Hợp đồng vay vốn số 41/2020/HĐVV-CIHM ngày 02/12/2020 và Phụ lục số 41.1/2020/HĐVV-CIHM ngày 02/4/2021. Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất: 0,75%/tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

<sup>(2)</sup> Nợ dài hạn đến hạn trả là của Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM (xem Thuyết minh 11b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn các cá nhân	4.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.285.616.000	-	1.442.808.000	842.808.000
<b>Cộng</b>	<b>6.285.616.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>6.442.808.000</b>	<b>2.842.808.000</b>

### 11.b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.914.599.000	4.914.599.000	3.314.079.000	3.314.079.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hóc Môn	-	-	600.000.000	600.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM <sup>(*)</sup>	4.914.599.000	4.914.599.000	2.714.079.000	2.714.079.000
<b>Cộng</b>	<b>4.914.599.000</b>	<b>4.914.599.000</b>	<b>3.314.079.000</b>	<b>3.314.079.000</b>

(\*) Là khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM, chi tiết gồm :

- Hợp đồng số 07-2017/HĐTD-QBVMT ngày 12/12/2017, số dư tiền vay: 591.019.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án "Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 20m<sup>3</sup> (giai đoạn 2). Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,9%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 02-2018/HĐTD-QBVMT ngày 01/12/2018, số dư tiền vay: 660.553.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án "Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 20m<sup>3</sup> (giai đoạn 2). Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,9%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 01-2019/HĐTD-QBVMT ngày 21/01/2019, số dư tiền vay: 1.134.924.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án "Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 7.684 cm<sup>3</sup>. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 06-2019/HĐTD-QBVMT ngày 25/03/2019, số dư tiền vay: 1.170.391.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án "Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 7.684 cm<sup>3</sup>. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 02-2021/HĐTD-QBVMT ngày 26/04/2021, số dư tiền vay: 2.200.520.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua mới 01 xe ép chuyên dùng chở rác hiệu HINO để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tp.HCM,. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép chuyên dùng chở rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
- Vay dài hạn ngân hàng	600.000.000	-	600.000.000	-
- Vay Quỹ BVMT TP. HCM	2.714.079.000	2.276.400.000	75.880.000	4.914.599.000
<b>Cộng</b>	<b>3.314.079.000</b>	<b>2.276.400.000</b>	<b>675.880.000</b>	<b>4.914.599.000</b>

## 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.333.350.873	2.980.000	1.722.118.000	614.212.873
Quỹ phúc lợi	1.597.080.977	1.000.000	1.271.020.000	327.060.977
Quỹ khen thưởng Người quản lý và Kiểm soát viên	(76.931.750)	-	220.691.000	(297.622.750)
<b>Cộng</b>	<b>3.853.500.100</b>	<b>3.980.000</b>	<b>3.213.829.000</b>	<b>643.651.100</b>



### 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập/chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.596.674.277	107.073.790	40.500.872	1.663.247.195
<b>Cộng</b>	<b>1.596.674.277</b>	<b>107.073.790</b>	<b>40.500.872</b>	<b>1.663.247.195</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### 14.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.690.002.961	-	-	5.955.521.073	12.645.524.034
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	1.197.604.605	1.197.604.605
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	1.197.604.605	1.197.604.605
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>6.690.002.961</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.153.125.678</b>	<b>13.843.128.639</b>
Số dư đầu kỳ này	6.690.002.961	-	-	10.747.258.813	17.437.261.774
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.627.521.604	1.627.521.604
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	1.627.521.604	1.627.521.604
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.690.002.961</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.374.780.417</b>	<b>19.064.783.378</b>

#### 14.b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.690.002.961	6.690.002.961
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	6.690.002.961	6.690.002.961

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.265.481.231	6.110.377
Doanh thu vận chuyển rác và vận hành TTC	13.830.432.067	11.903.692.530
Doanh thu thu gom rác và vệ sinh thùng rác	2.892.627.384	4.315.583.696
Doanh thu vớt rác kênh rạch	35.712.000	39.780.000
<b>Cộng</b>	<b><u>33.024.252.682</u></b>	<b><u>16.265.166.603</u></b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng.

### 3. Giá vốn bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.557.039.760	12.275.000
Giá vốn vận chuyển rác và vận hành TTC	9.341.177.599	8.444.800.285
Giá vốn thu gom rác và vệ sinh thùng rác	2.171.050.009	3.204.553.119
Giá vốn vớt rác kênh rạch	31.225.500	24.420.400
<b>Cộng</b>	<b><u>27.100.492.868</u></b>	<b><u>11.686.048.804</u></b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là khoản lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 5. Chi phí tài chính

Toàn bộ là khoản chi phí lãi vay.

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.296.036.805	2.010.171.507
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.808.017	21.622.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.875.176	60.609.498
Thuế, phí và lệ phí	107.507.940	51.200.005
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	107.073.790	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.568.240	235.990.069
Các chi phí khác	216.056.273	202.372.819
<b>Cộng</b>	<b><u>3.085.926.241</u></b>	<b><u>2.581.966.174</u></b>



**7. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.627.247.168	4.601.932.087
Chi phí nhân công	6.881.756.955	6.154.890.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.491.346	1.748.942.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.188.240	893.410.069
Chi phí khác	4.008.681.260	2.400.027.215
<b>Cộng</b>	<b>22.003.364.969</b>	<b>15.799.202.455</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với bên liên quan**

**3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành.

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, thù lao, phúc lợi khác	616.500.000	569.250.000
<b>Cộng</b>	<b>616.500.000</b>	<b>569.250.000</b>

**3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Không phát sinh.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**5. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông;
- Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác.



	<b>Hoạt động xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông</b>	<b>Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.771.728.623	16.758.771.451	32.530.500.074
Giá vốn hàng bán	15.557.039.760	11.543.453.108	27.100.492.868
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>214.688.863</b>	<b>5.215.318.343</b>	<b>5.430.007.206</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.110.377	16.259.056.226	16.265.166.603
Giá vốn hàng bán	12.275.000	11.673.773.804	11.686.048.804
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(6.164.623)</b>	<b>4.585.282.422</b>	<b>4.579.117.799</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cổ phần hoá theo chủ trương cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (theo quyết định số 5929/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/11/2016).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Người lập biểu

**HOÀNG NGỌC HIỀN**

Kế toán trưởng

**LÊ THỊ KIM XUÂN**

Giám Đốc



**VÕ MINH QUANG**



